**QŨY ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC (trước đây là QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU VIỆT NAM)**

**MẪU VÀ GIẢI THÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Phần I: Mẫu báo cáo của Công ty quản lý quỹ**

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

**QUÝ I.2024**

**I. Thông tin chung về Quỹ**

**1. Mục tiêu của Quỹ:**

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ;

**2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **188,07 (%)** so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo (tại ngày 31 tháng 03 năm 2023); thay đổi giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ so với giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là **9,04(%)**.

**3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Chiến lược đầu tư cho quỹ DCBF (tiền thân là Quỹ VFMVFB) là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Dragon capital Việt Nam phát triển.

**4. Phân loại Quỹ:** Quỹ công chúng dạng mở

**5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không có

**6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):**Thấp

**7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** Ngày 10/06/2013

**8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo** (Tại ngày 30/09/2023):

**.** Tổng giá trị tài sản ròng: 1.118.953.133.568 Việt Nam đồng

**.** Số lượng chứng chỉ quỹ: 43.358.701,59 chứng chỉ quỹ

**9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Không có chỉ số tham chiếu

**10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ: Quỹ không phân phối lợi nhuận**

**11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ**: (ở thời điểm báo cáo (N)): không có

**II. Số liệu hoạt động**

1. **Cơ cấu tài sản quỹ (N: Đến thời điểm báo cáo):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cơ cấu tài sản quỹ** | **31/03/2024**  **(%)** | **31/03/2023**  **(%)** | **31/03/2022**  **(%)** |
| 1.Danh mục trái phiếu | 42,85% | 80,04% | 76,03% |
| 2.Tài sản khác | 57,15% | 19,96% | 23,97% |
| **Cộng** | **100%** | **100%** | **100%** |

**2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (N: Đến thời điểm báo cáo):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/03/2024** | **31/03/2023** | **31/03/2022** |
| 2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ | 1.118.953.133.568 | 388.429.292.211 | 849.594.844.142 |
| 2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành | 43.358.701,59 | 16.411.929,15 | 37.515.321,51 |
| 2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) | 25.806,88 | 23.667,49 | 22.646,60 |
| 2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | 25,806.88 | 23,667.49 | 22,646.60 |
| 2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | 25,389.96 | 23,277.66 | 22,306.59 |
| 2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ | 1.64% | 1.70% | 1.65% |
| 2.9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | 0.53% | -0.11% | -0.15% |
| 2.9.2.Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | 1.12% | 1.81% | 1.81% |
| 2.10.Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |
| 2.11.Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |
| 2.12.Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) | Không có | Không có | Không có |
| 2.13.Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 1.40% | 1.47% | 1.39% |
| 2.14.Tốc độ vòng quay danh mục (lần) | 150.38% | 99.08% | 112.28% |

● *Tốc độ vòng quay danh mục: Có thể thuyết minh những nhân tố ảnh hưởng.*

**3.Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)** | **Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)** |
| - 1 năm | 9,04% | 9,04% |
| - 3 năm | 22,46% | 6,99% |
| - Từ khi thành lập | 158,07% | 9,16% |
| - Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu | Không có chỉ số tham chiếu | Không có chỉ số tham chiếu |

**4. Tăng trưởng hàng năm:**

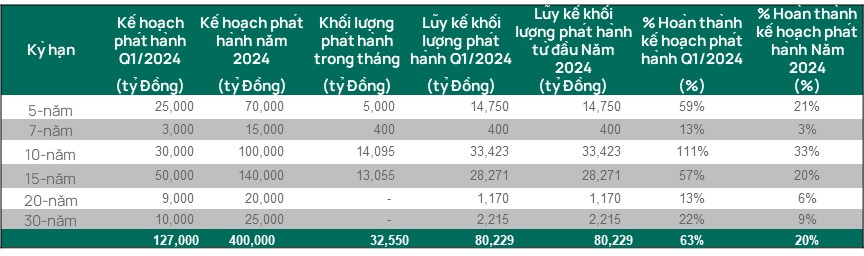
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời kỳ** | **31/03/2024**  **(%)** | **31/03/2023**  **(%)** | **31/03/2022**  **(%)** |
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ | 9,04% | 6,99% | 9,16% |

*Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh. Ví dụ tại thời điểm 31/12 thì các số liệu của các năm đưa vào biểu phải đảm bảo có tính so sánh là đều tại 31/12 hàng năm.*

**III. Mô tả thị trường trong kỳ:**

Trong tháng 03/2024, thị trường tiền tệ và ngoại hối tiếp tục là tâm điểm. Với tình hình tỷ giá liên tục tăng cao, từ ngày 11/3/2024 Ngân Hàng Nhà Nước (SBV) quyết định tái khởi động kênh tín phiếu nhằm giảm bớt thanh khoản trên thị trường liên ngân hàng, từ đó mức chênh lãi suất giữa tiền đồng và USD được thu hẹp và giảm bớt đà tăng của tỷ giá. Đến cuối tháng 3/2024, tỷ giá liên ngân hàng ở quanh mức 24800, tăng 0.7% so với cuối tháng 2 và tăng 2.2% so với cuối năm trước. Mức tăng này thấp hơn so với 3.2% của chỉ số đo sức mạnh đồng USD DXY tính từ đầu năm, và tốc độ mất giá 6.8% của đồng JPY hay 5.9% của đồng THB. Lãi suất liên ngân hàng các kỳ hạn ngắn dưới 1 tháng đã tăng khoảng 0.8 – 1.5% trong tháng 3, lên vùng 2.7-3.3% vào cuối tháng. Trên thị trường huy động – cho vay, mặt bằng lãi suất nhìn chung không có nhiều biến động, vẫn ở mức 1.6-3.0% cho kỳ hạn dưới 6 tháng, 4.5-5.3% cho kỳ hạn trên 12 tháng. Lãi suất tiền gửi trung bình ở một số ngân hàng thậm chí còn giảm nhẹ tầm 0.1-0.3% cho các kỳ hạn khác nhau. Điều này được kỳ vọng sẽ giúp lãi suất cho vay được duy trì ở mức thấp, tiếp tục hỗ trợ sự phục hồi của nền kinh tế.

Về tình hình vĩ mô, chỉ số lạm phát trong tháng 3 giảm nhẹ 0,23% so với tháng trước, tăng 3.97% so với cùng kỳ năm trước và dưới mức mục tiêu 4-4.5%. Cán cân thanh toán tiếp tục thặng dư, đạt 2,9 tỷ USD trong tháng 3 và 8,1 tỷ tính từ đầu năm. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, FDI, cũng duy trì ở mức cao với mức đăng ký đạt 6,17 tỷ USD và mức giải ngân đạt 4,63 tỷ USD tính từ đầu năm, tương ứng tăng 13,4% và 7,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Tốc độ giải ngân trong tháng 3 cao hơn trung bình 2 tháng đầu năm khoảng 30%.



Đối với Trái phiếu Chính phủ (TPCP), trong tháng 3 có 18 đợt phát hành với lượng phát hành đạt 32,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15,5% so với tháng 2. Tỷ lệ trúng thầu giảm đáng kể, xuống mức 65% so với 95% của tháng trước. Điều này phản ánh tình hình biến động của thị trường liên ngân hàng, có thể gây áp lực tăng lãi suất huy động TPCP. Từ đầu năm, lãi suất trúng thầu tăng khá đều mỗi phiên, tuy nhiên mức tăng rất nhỏ, chỉ khoảng 0.01- 0.03%/ tuần. Kho Bạc Nhà Nước đã linh hoạt hơn trong việc phát hành, giúp tăng khối lượng huy động nhưng không gây ra biến động lớn đối với lãi suất. Nhìn chung, nhu cầu thị trường đối với TPCP vẫn cao nhưng đang hình thành xu hướng lãi suất khá rõ trên thị trường sơ cấp. Trên thị trường thứ cấp, lãi suất biến động trồi sụt theo thanh khoản của thị trường liên ngân hàng. Trong tháng 3, lãi suất TPCP tất cả các kỳ hạn đều tăng trong biên độ 0,2-0,4% so với cuối tháng trước. Đường cong lợi suất dịch chuyển tăng đều, nằm trong biên độ hẹp từ 1,7 – 3,3% cho kỳ hạn từ 1 đến 30 năm.

Trong tháng 3, tổng khối lượng giao dịch thông tường (Outright) tăng mạnh, 80% so với tháng 2. Tổng lượng giao dịch trong tháng đạt 156,3 nghìn tỷ, tương đương 7,4 nghìn tỷ/ ngày. Thanh khoản đã quay lại mức khá cao và cao hơn trung bình Q4-2023. Khối lượng giao dịch mua bán lại (REPO) tiếp tục tăng 39% so với tháng trước, đạt 76 nghìn tỷ đồng. Đây là mức tương đương giai đoạn rất thanh khoản của thị trường tiền tệ vào nửa đầu năm 2022. Động thái này phản ánh thanh khoản vẫn ở khá tốt trong hệ thống ngân hàng, sự phân hóa trong lãi suất và xu hướng ngắn hạn hình thành rõ hơn đối với vị thế TPCP.

Trong tháng 3/2024 có 8 trái phiếu mới được phát hành qua hình thức riêng lẻ, với giá trị tổng cộng 9,7 nghìn tỷ đồng. Tuy con số này đã tăng rõ rệt, tương đương lượng phát hành của cả hai tháng 1 và 2/2024, nhưng thị trường trái phiếu doanh nghiệp nhìn chung đã rất trầm lắng trong suốt quý 1 vừa qua. Tính từ đầu năm, chỉ có tổng cộng 17 trái phiếu được phát hành mới, trong đó có 1 trái phiếu chuyển đổi và 16 trái phiếu trơn với tổng giá trị 18,6 nghìn tỷ đồng. 3 trái phiếu phát hành ra công chúng gồm Vingroup, CII và VPI chiếm gần 30% lượng phát hành mới. Còn lại là 14 trái phiếu riêng lẻ, phần lớn được phát hành bởi các công ty không đại chúng và tập đoàn bất động sản lớn Vinhomes, Vingroup. Sự vắng mặt của nhóm ngân hàng thương mại, vốn là nhóm tổ chức phát hành có tỷ trọng lớn nhất trong năm 2023, cũng là một phần lý do cho giá trị phát hành thấp trong giai đoạn vừa qua. Nhóm ngành bất động sản hiện chiếm 56% giá trị phát hành mới, kế đến là nhóm xây dựng chiếm 25%, các ngành khác bao gồm vận tải, dịch vụ tiêu dùng, chứng khoán … đóng góp 19% còn lại.

Ngoài ảnh hưởng mang tính mùa vụ bởi kỳ nghỉ Tết và mùa chuẩn bị báo cáo tài chính trong quý 1, tăng trưởng tín dụng thấp, nhu cầu tái đầu tư chưa cao là hai yếu tố ảnh hưởng đến lượng phát hành mới trong quý đầu năm.

**IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ**:

**4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 1 năm đến thời điểm báo cáo (%) | 3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ | 3.82% | 14.89% | 84.08% |
| Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ | 5.22% | 7.57% | 73.99% |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ | 9.04% | 22.46% | 158.07% |
| Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ | 9,04% | 6,99% | 9,16% |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu | Không có | Không có | Không có |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |

Thay đổi giá trị tài sản ròng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/03/2024** | **31/03/2023** | **Tỷ lệ thay đổi** |
| A | 1 | 2 | 3=((1)-(2))/(2) |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ | 1.118.953.133.568 | 388.429.292.211 | 188,07% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 25.806,88 | 23.667,49 | 9,04% |

Kèm theo thuyết minh về sự tăng giảm quy mô Quỹ, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ và chỉ rõ nguyên nhân:

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2024, giá trị tài sản ròng của đơn vị quỹ DCBF (NAV/CCQ) ở mức 25.806,88 đồng, tăng 9,04% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng của quỹ trong 3 tháng đầu 2024 là 1,64%, cao hơn mức tăng trưởng của lãi suất tiền gửi 12 tháng trung bình của 4 ngân hàng lớn nhất, với mức tăng cùng kỳ tương ứng là 1,2%. Trong 3 tháng đầu 2024, quỹ tiếp tục ghi nhận dòng tiền vào quỹ tương đối. Tổng giá trị tài sản ròng và tổng tài sản của quỹ tại thời điểm 31/03/2024 tương ứng là 1.119,0 và 1.188,1 tỷ đồng.

Trong 3 tháng đầu 20204, quỹ DCBF thực hiện các giao dịch mua các trái phiếu doanh nghiệp (TPDN), chứng chỉ tiền gửi (CCTG) và giao dịch ngắn hạn trái phiếu Chính Phủ. Tại thời điểm 31/03/2024, khoản đầu tư vào TPDN, chiếm tỷ trọng lớn nhất danh mục quỹ ở mức 43,5%, trong đó khoảng 16% là trái phiếu doanh nghiệp kỳ hạn dưới 1 năm; tiếp đến là khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng với tổng tỷ trọng 42,2%, và khoản đầu tư chứng chỉ tiền gửi với tỷ trọng 12,7%. Kỳ hạn trung bình còn lại của danh mục khoảng 0,7 năm.

**4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quy mô nắm giữ (Đơn vị) | Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Dưới 5000 | 10,240 | 2,273,480.93 | 5.24% |
| Từ 5000 - 10,000 | 141 | 1,024,843.44 | 2.36% |
| Từ 10,000 đến 50,000 | 256 | 6,383,361.57 | 14.72% |
| Từ 50,000 đến 500,000 | 103 | 13,974,780.92 | 32.23% |
| Trên 500,000 | 12 | 19,702,234.73 | 45.44% |
| **Tổng cộng** | **10,752** | **43,358,701.59** | **100.00%** |

*Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất,*

**5,** **Chi phí ngầm và giảm giá**

Không có

**V. Thông tin về triển vọng thị trường :**

Tình hình lãi suất tại Việt Nam trong năm 2023 giảm và ở mức thấp trong vòng 3 năm. Tuy nhiên, với lạm phát toàn cầu vẫn ở mức cao trong 3 tháng đầu 2024, lãi suất tại Việt Nam dịch chuyển theo chiều đi lên và chịu áp lực gia tăng dưới tác động của tỷ giá và lãi suất toàn cầu.

Đối với TPCP, với mức chênh lệch lãi suất giữa USD và VND trên thị trường liên ngân hàng vẫn nằm ở mức cao và có khả năng tiếp tục duy trì do chính sách tiền tệ của Mỹ, cũng như việc tăng giá của đồng USD trên thị trường thế giới, NHNN chịu áp lực trong việc tăng lãi suất, và tạo điều kiện cho xu hướng tăng của lãi suất TPCP trong thời gian tới.

Đối với TPDN, trong Quý 1/2024, thị trường có dấu hiệu trầm lắng khi mà lượng phát hành mới nằm ở mức thấp. Nguyên nhân của sự trầm lắng này là do ảnh hưởng mang tính vụ mùa của kỳ nghỉ Tết và báo cáo năm tài chính, cũng như sự vắng mặt của ngân hàng thương mại trong nhóm tổ chức phát hành, xuất phát từ tình hình tăng trưởng tín dụng thấp trong 3 tháng đầu năm. Thị trường có khả năng sôi động trở lại trong thời gian tới khi tín dụng được đẩy mạnh và nền kinh tế dần phục hồi.

**VI. Thông tin khác**

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ

Thông tin gồm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Phần hành | Tên | Chức vụ | Bằng cấp | Quá trình công tác |
| Nhân sự điều hành Quỹ DCBF | Lương Thị Mỹ Hạnh | Giám đốc quản lý tài sản , khối trong nước | Thạc sỹ Kinh tế | -Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam.  -Từ 12/03/2021 đến nay là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam |
| Bùi Minh Long | Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư | Thạc sỹ Tài chính | * Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư – Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam. * Từ 01/01/2021 đến nay: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư – Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam. |
| Ban đại diện Quỹ | Nguyễn Bội Hồng Lê | Chủ tịch | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh | * Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí * Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam |
| Lê Thị Thu Hương | Thành viên | Cử nhân Kế toán – Kiểm toán | * 2012: Giám đốc công ty Hợp danh kiểm toán FA * Từ 2013 đến 2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín; * Từ 2017 đến 2019: Giám đốc chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín; * Từ năm 2020 đến nay: Sáng lập viên và Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng. |
| Phạm Thị Thanh Thúy | Thành viên | Luật Sư | * Từ 2010 đến 01/01/2021: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ * Từ 01/01/2021: đến nay là luật sư tư vấn nội bộ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam. |
| Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ | Ông Beat Schurch | Tổng Giám đốc | Thạc sỹ kinh tế | * 8/ 1996 - 7/ 2002: DKSH Vietnam, Giám đốc phụ trách thị trường Việt Nam, Campuchia * 12/ 2002 - 2/ 2004: Lanamatic Asia, Đại diện thường trú tại Thái Lan * 3/ 2004 - 8/ 2006: Synovate Thailand, Trưởng bộ phận tư vấn kinh doanh * 9/2006 - 3/ 2009: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc Tài chính * 4/ 2009 - 1/ 2010: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc điều hành, bộ phận Vốn cổ phần * 3/ 2010 - 3/ 2011: Dragon Capital Group: Giám đốc, phụ trách vận hành * 4/ 2011 - 12/ 2016: VPĐD Dragon Capital Group Ltd tại Tp HCM: Trưởng Đại diện * 12/ 2016 - 12/ 2020: VPĐD Dragon Capital Management (HK) Ltd tại Tp HCMC: Trưởng đại diện * 12/ 2020 - nay: Tổng Giám đốc, công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam |

*Tp HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024***Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**

**Lê Hoàng Anh**